

CÔNG TY CỔ PHẦN X20
PHẦN X20

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN X20
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN X20,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100109339
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-01-30 10:04:07
Foxit Reader Version: 9.7.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.724.329.476	142.849.861.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.276.925.952	13.245.919.814
1. Tiền	111		33.276.925.952	13.245.919.814
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.532.348.235	55.837.298.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.147.913.923	34.405.518.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.541.727.381	6.175.687.890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.572.390.822	18.539.824.905
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-4.729.683.891	-3.283.732.393
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		98.879.059.541	72.269.417.217
1. Hàng tồn kho	141		110.284.418.466	72.332.317.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-11.405.358.925	-62.900.070
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.035.995.748	1.497.225.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290.037.243	192.999.952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.156.926.864	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.589.031.641	1.304.225.660
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.017.815.699	261.709.448.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	10.800.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	10.800.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		169.119.572.680	184.634.668.477
1. TSCĐ hữu hình	221		165.527.672.680	181.042.768.477
- Nguyên giá	222		321.270.759.480	321.060.483.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-155.743.086.800	-140.017.714.666
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		3.591.900.000	3.591.900.000
- Nguyên giá	228		9.767.833.720	9.767.833.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6.175.933.720	-6.175.933.720
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.900.000	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.900.000	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.394.835.186	61.374.504.173

Chi tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.735.835.186	61.735.835.186
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.659.000.000	1.659.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	-2.020.331.013
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		351.507.833	4.900.275.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		351.507.833	4.900.275.671
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		432.742.145.175	404.559.309.571
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		184.220.302.397	167.893.377.030
I. Nợ ngắn hạn	310		183.420.302.397	167.093.377.030
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39.257.238.555	65.039.366.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.522.470.897	556.287.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		71.434.574	1.109.605.414
4. Phải trả người lao động	314		19.101.129.377	15.914.320.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.529.952.422	6.830.772.392
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		153.527.331	10.183.288.856
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.552.737.731	19.550.477.181
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	46.527.403.368
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.425.723.113	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.806.088.397	1.381.855.230
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		800.000.000	800.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		800.000.000	800.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248.521.842.778	236.665.932.541
I. Vốn chủ sở hữu	410		248.521.842.778	236.665.932.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.635.639.925	56.635.639.925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.386.202.853	7.530.292.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.252.414.120	4.880.028.337
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.133.788.733	2.650.264.279
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		432.742.145.175	404.559.309.571

Người lập biểu

Trần Thị Thủy Hằng

Trần Thị Thủy Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tuấn

Nguyễn Đức Tuấn

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Đại tá
Vũ Văn Nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Từ ngày 01/10/2020 đến hết ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		129.479.880.602	207.871.820.270	638.991.594.817	794.187.807.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		129.479.880.602	207.871.820.270	638.991.594.817	794.187.807.217
4. Giá vốn hàng bán	11		104.402.703.313	177.435.862.301	540.239.695.579	711.541.717.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		25.077.177.289	30.435.957.969	98.751.899.238	82.646.089.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.362.169.503	127.752.560	7.558.991.292	3.990.309.347
7. Chi phí tài chính	22		-1.767.397.322	1.251.132.613	-919.415.628	6.924.383.071
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>108.756.164</i>	<i>900.439.082</i>	<i>890.618.777</i>	<i>4.042.760.870</i>
8. Chi phí bán hàng	24		15.156.069.360	4.387.134.367	23.544.357.731	15.085.514.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.802.263.372	20.837.073.826	64.449.573.807	61.347.955.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.248.411.382	4.068.369.723	19.236.374.620	3.278.545.883
11. Thu nhập khác	31		394.546.343	34.918.583	877.320.950	3.109.091.248
12. Chi phí khác	32		1.142.796	983.428.595	545.707.573	2.527.658.131
13. Lợi nhuận khác	40		393.403.547	-948.510.012	331.613.377	581.433.117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.641.814.929	3.119.859.711	19.567.987.997	3.859.979.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-1.589.031.641	673.550.501	2.434.199.264	1.209.714.721
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.230.846.570	2.446.309.210	17.133.788.733	2.650.264.279
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Trần Thị Thủy Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tuấn

Đại tá
Vũ Văn Nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,641,814,929	- 6,899,919,809	19,567,987,997	3,859,979,000
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,571,909,545	3,154,046,071	18,314,875,028	16,191,610,561
- Các khoản dự phòng	03	3,184,332,283	5,313,975,745	12,788,410,353	5,313,975,745
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	173,254,183	- 14,114,143	210,296,609	- 14,114,143
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 248,495,978	- 3,082,813,594	- 444,928,698	- 3,861,363,859
- Chi phí lãi vay	06	108,756,164	900,439,082	890,618,777	4,042,760,870
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9,432,071,126	- 628,386,648	51,327,260,066	25,532,848,174
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 20,411,396,605	56,154,538,946	- 10,505,920,233	313,941,447,428
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 47,790,903,923	38,740,176,941	- 37,952,101,177	180,517,006,094
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	53,322,971,307	- 17,699,227,354	55,344,151,614	- 417,758,688,495
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 246,683,516	- 8,065,516,026	- 4,451,730,547	- 4,337,071,436
- Tiền lãi vay đã trả	14	- 76,913,278	- 900,439,082	- 890,618,777	- 4,042,760,870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 3,708,036,885	- 815,381,972	- 4,308,036,885	- 4,950,669,136
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		255,018,512		255,018,512
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			2,947,853,555	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 9,478,891,774	67,040,783,317	54,518,611,600	89,157,130,271
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		- 170,529,600			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	- 4,929,556,264	- 394,287,600	- 15,688,863,389
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-		145,909,091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	15,000,000,000			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			25,800,000,000	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		- 6,000,000,000		- 6,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	248,495,978	- 1,192,928	444,928,698	777,357,337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,248,495,978	- 10,930,749,192	25,996,550,189	- 20,911,506,052
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền thu từ đi vay	33	15,000,000,000	5,377,652,493	50,144,039,055	208,710,382,215
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	- 22,460,000,000	- 84,505,912,360	- 96,671,442,423	- 281,216,413,876
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 5,141,076,500	- 13,939,645,176	- 5,141,076,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 7,460,000,000	- 84,269,336,367	- 60,467,048,544	- 77,647,108,161
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	- 1,690,395,796	- 28,159,302,242	20,048,113,245	- 9,401,483,942
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35,172,763,560	41,391,107,913	13,245,919,814	22,633,289,613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 34,912,212	14,114,143	- 17,107,107	14,114,143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33,447,455,552	13,245,919,814	33,276,925,952	13,245,919,814

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tuấn

Đại tá
Vũ Văn Nhất



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034095 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo số 0100109339 ngày 03/01/2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 172.500.000.000 đồng chia thành 17.250.000 cổ phần. Cổ phần cụ thể theo Đăng ký kinh doanh như sau:

	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>
Phần vốn của Nhà nước tại Công ty	123.711.900.000	12.371.190	71,72%
Cổ đông là CB CNV trong Công ty (1)	31.855.100.000	3.185.510	18,47%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép (2)	5.000.000.000	500.000	2,89%
Cổ đông khác (3)	11.933.000.000	1.193.300	6,92%
Tổng cộng	172.500.000.000	17.250.000	100%

Ghi chú:

- (1): Cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty
- (2): Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược
- (3): Cổ phần phổ thông bán cho các cổ đông khác

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công nghiệp (dệt, may)
- Kinh doanh bất động sản
- Bán lẻ và phân phối

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.
- Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may
- Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ

phần của máy móc, bàn chải sản cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn...

- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh sách công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty: Công ty CP 199

Địa chỉ: Thanh Hà – Thanh Liêm – Hà Nam

Số vốn góp: 1.659.000.000 đồng, chiếm 33,4% vốn điều lệ, tương đương 165.900 cổ phần.

4.2. Danh sách công ty con

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên

Địa chỉ: Xã Hóa Thượng – Huyện Đông Hỷ - tỉnh Thái Nguyên

Số vốn góp: 9.500.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định

Địa chỉ: Lô 1, Khu công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số vốn góp: 38.235.835.186 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa

Địa chỉ: Lô 04, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Số vốn góp: 8.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An

Địa chỉ: Số 1 Đường Tuệ Tĩnh Phường Hưng Dũng - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Số vốn góp: 6.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh hạch toán tương đối độc lập:

- Xí nghiệp thương mại: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp may 3: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp đo may Quân đội: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.

- Trường Mầm non: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính hoàn toàn có thể so sánh được giữa các năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng luật kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Hiện tại Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty cổ phần X20 chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ luật kế toán, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về quản lý tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tại thời điểm lập Báo cáo tài chính công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị

thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị Quyền sử dụng lâu dài tại Xí nghiệp may 20B theo Giấy chứng nhận số B.330747 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/1994; Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 1 ngách 64/3 Phan Đình Giót theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT-DA00084 cấp ngày 25/02/2016 do Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp ngày 25/12/2016. Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 03 năm và TSCĐ vô hình khác (chi phí san lấp để có mặt bằng thuê đất tại Nam Định và tại Xí nghiệp 20B),

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian (Số năm)</u>
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04
Tài sản cố định hữu hình khác	03